

BÀI KIỂM TRA SỐ 2 - TIẾNG HÀN

Bài 1: Dịch Tiếng Hàn sang Tiếng Việt

STT	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	도로	
2	그리고	
3	가게	
4	누나	
5	아래	
6	외우다	
7	위로	
8	다리	
9	소리	
10	어머니	
11	다리미	
12	아버지	
13	수저	
14	바지	
15	부르다	
16	새우	

17	모자	
18	비누	
19	쇠고기	
20	지구	

Bài 2 : Dịch từ Tiếng Việt sang Tiếng Hàn

STT	Tiếng Việt	Tiếng Hàn
1	Nội thất	
2	Phía sau	
3	Khoảng cách	
4	Tuổi tác	
5	Học thuộc	
6	Thịt	
7	Bài hát	
8	Đất nước	
9	Bất kỳ	
10	Thiết bị	
11	Rất	
12	Lại	
13	Bố mẹ	
14	Nghỉ ngơi	
15	Đậu phụ	
16	Lẫn nhau	

17	Chuột nhắt	
18	Biển	
19	Số 5	
20	Số 7	